

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau

Ngày 30/09/2025	37,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.3%	10.7%	18.8%

DT thuần Q3/25
2,988
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3,049 -50.5%
YoY: ▲ 354 13.4%

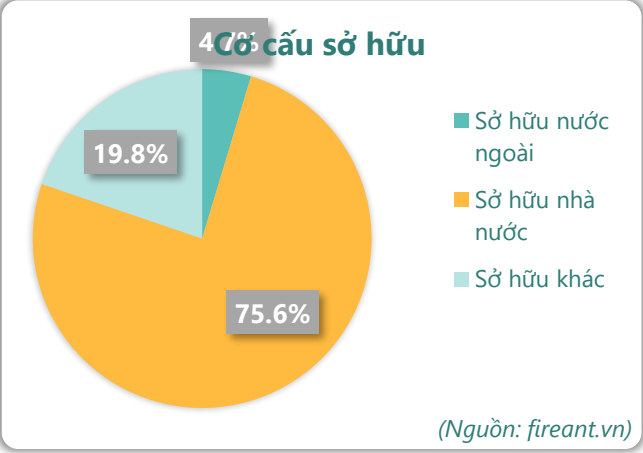
LN thuần Q3/25
379
tỷ VNĐ
QoQ: ▼510 -57.4%
YoY: ▲ 255 206%

LN sau thuế Q3/25
328
tỷ VNĐ
QoQ: ▼460 -58.4%
YoY: ▲ 207 171%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
13.3%
YoY: +/- ▼ 1.7%

ROE (TTM) Q3/25
17.7%
YoY: +/- ▲ 1.7%

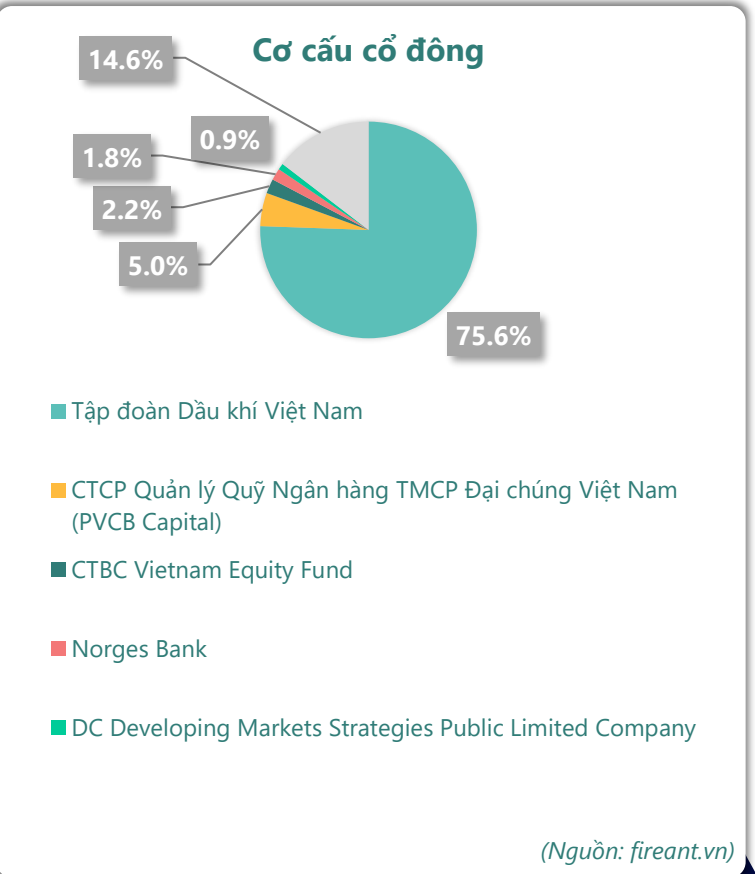
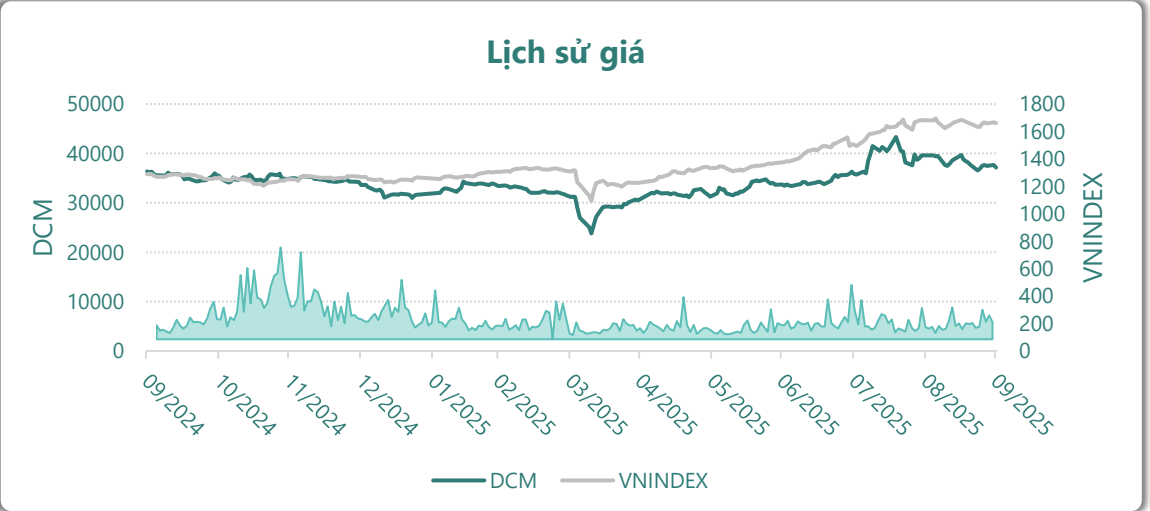
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,802 - 43,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19,667
Số lượng CPLH (CP)	529,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,795,420
Sở hữu nước ngoài	4.7%
Beta	1.05
EPS	3,414
P/E	10.9



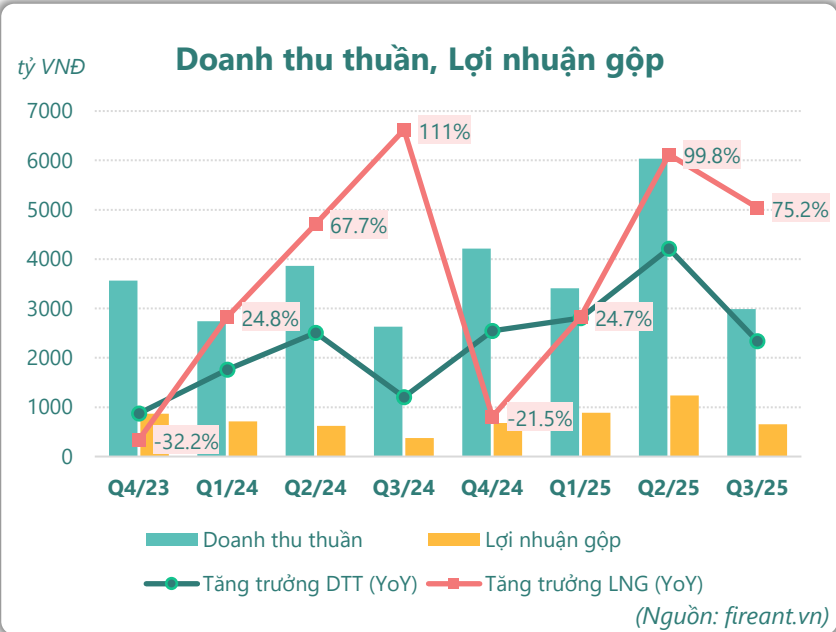
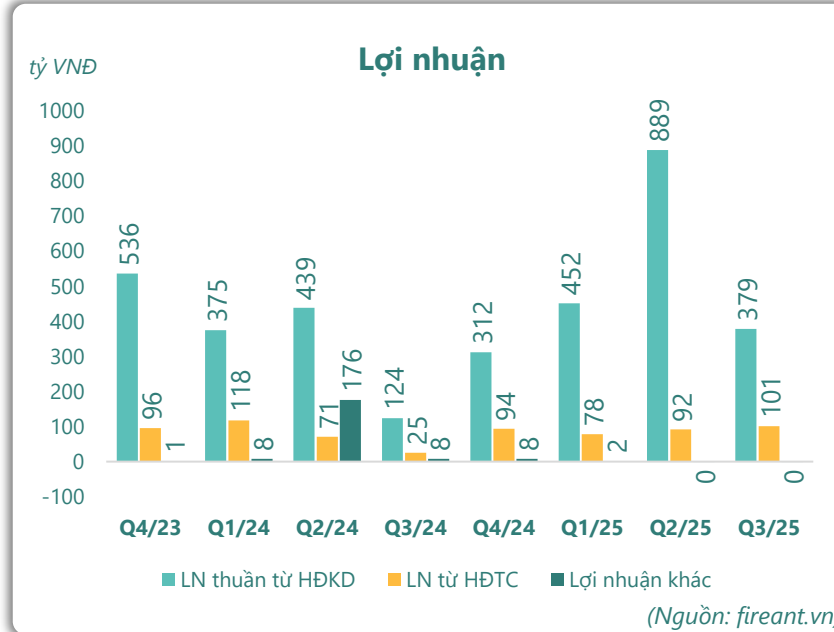
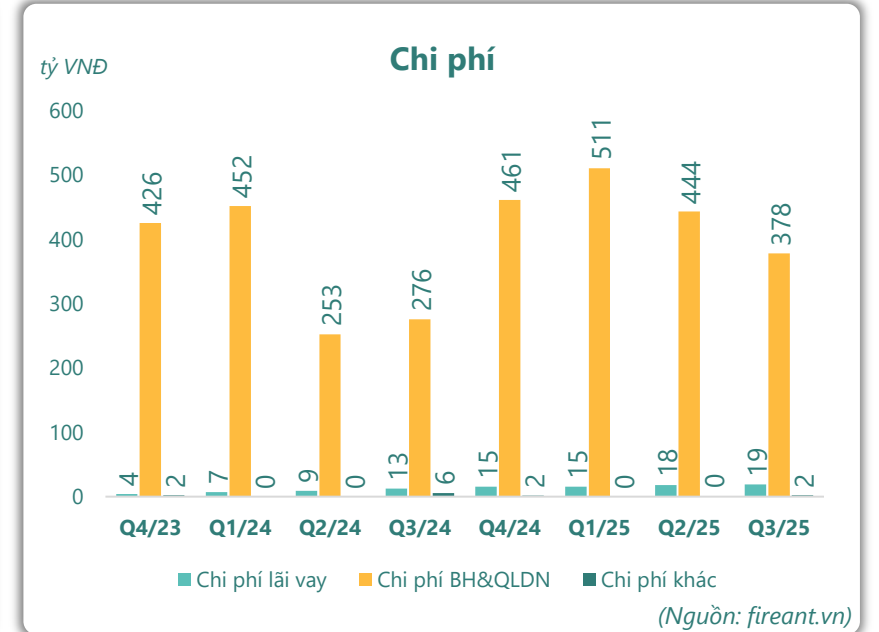
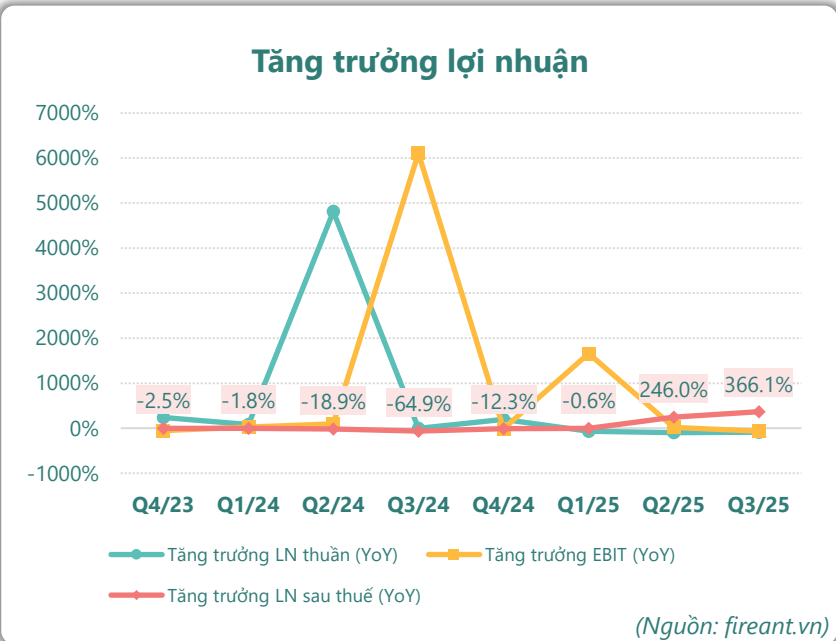
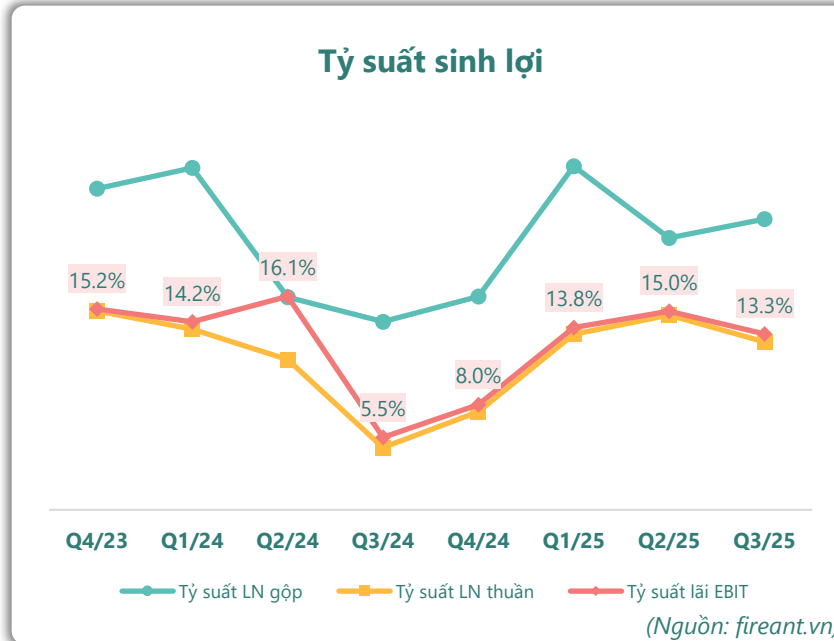
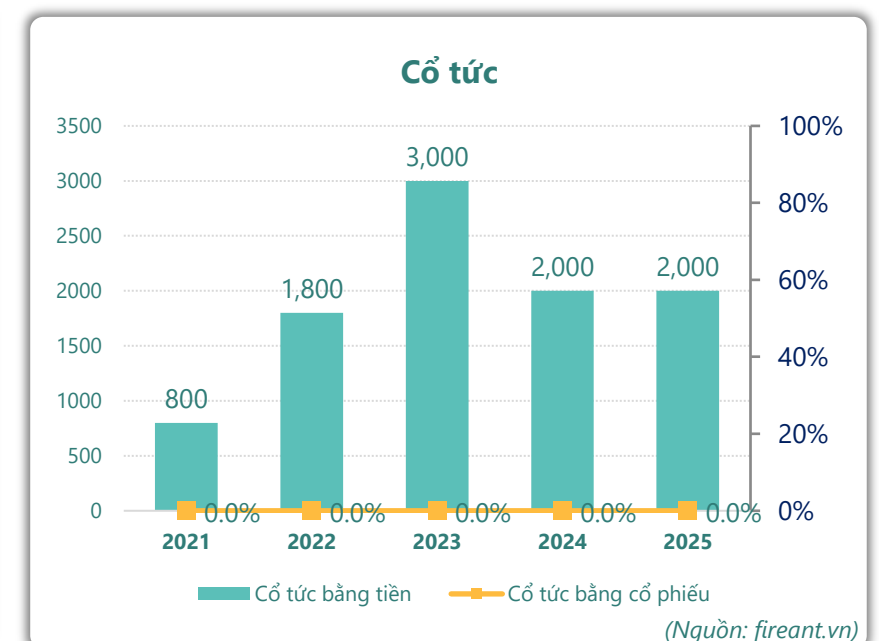
DT thuần 9T 2025
12,432
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,190 34.5%

LN thuần 9T 2025
1,719
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 781 83.4%

LN sau thuế 9T 2025
1,528
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 472 44.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



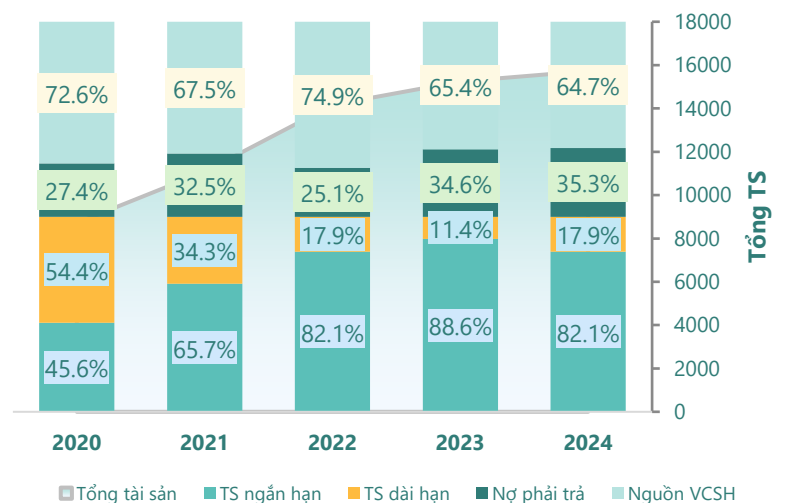


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

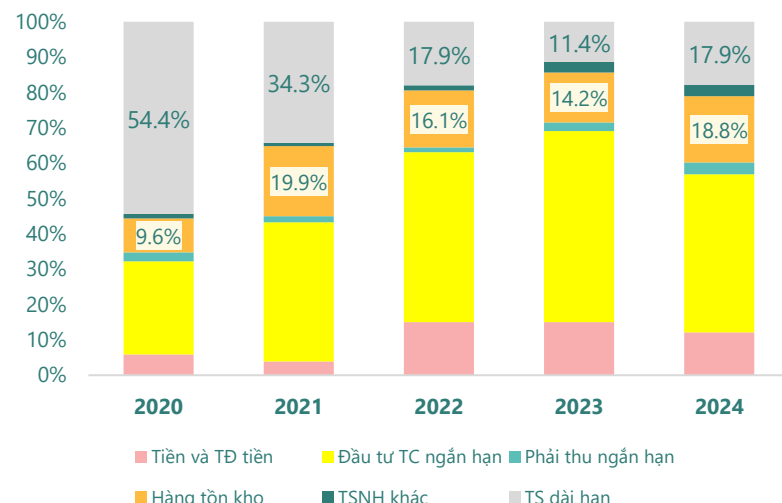
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

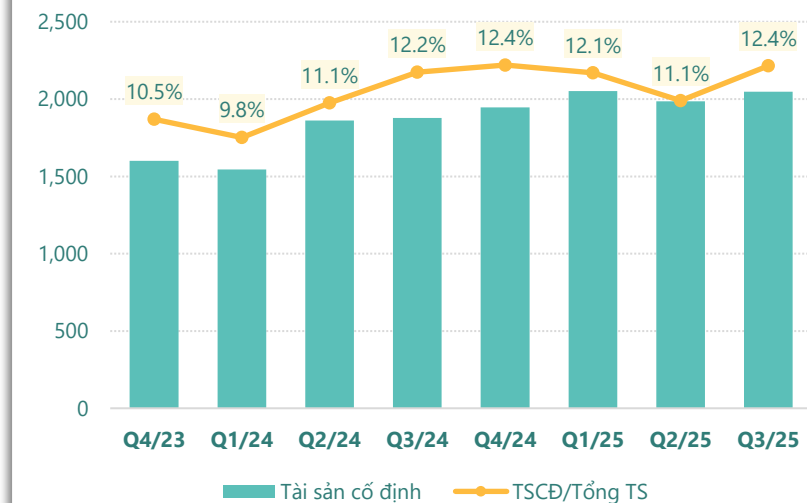
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

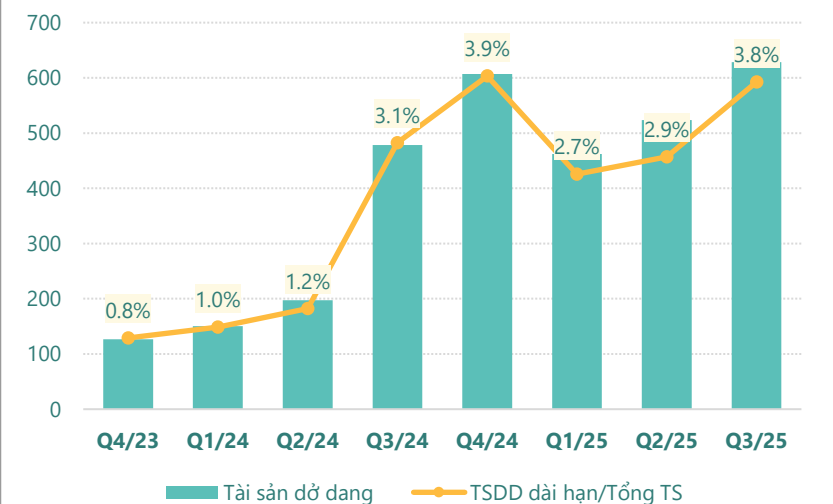
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

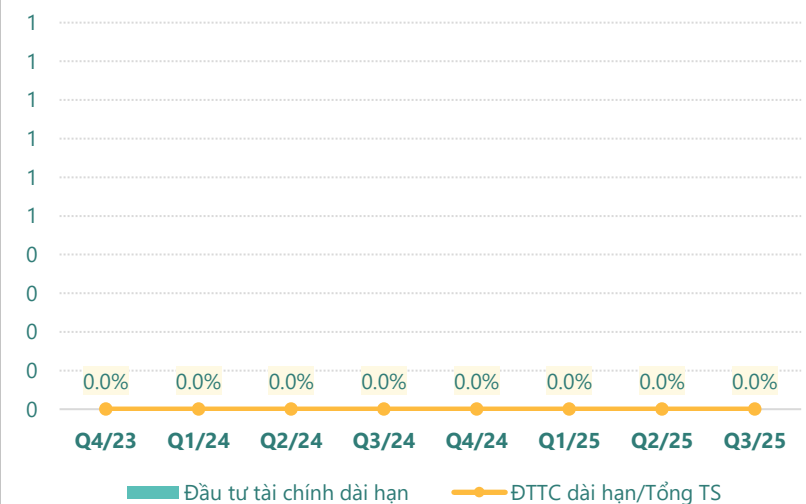
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

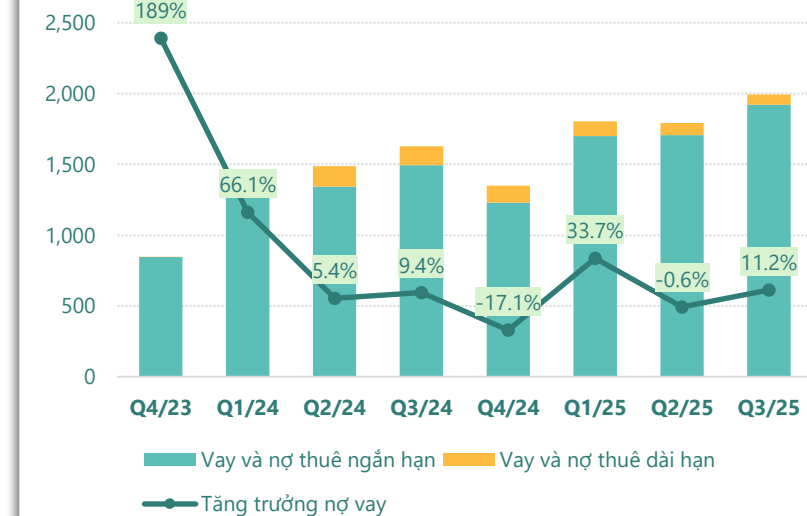
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

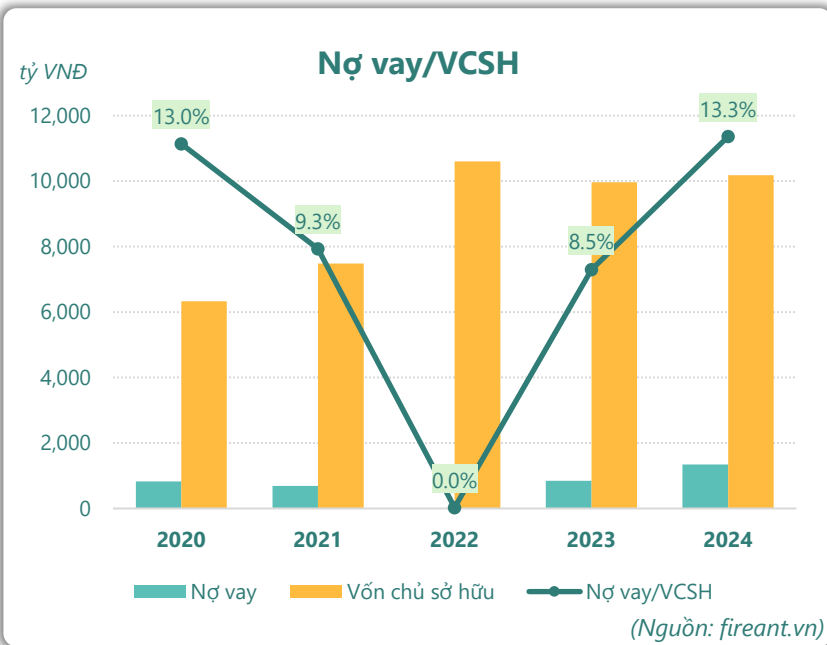
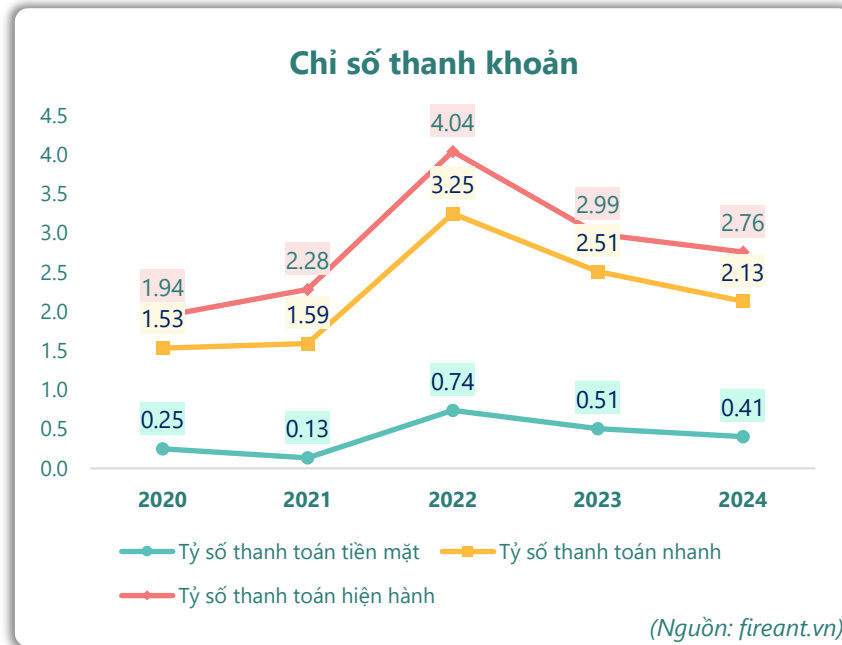
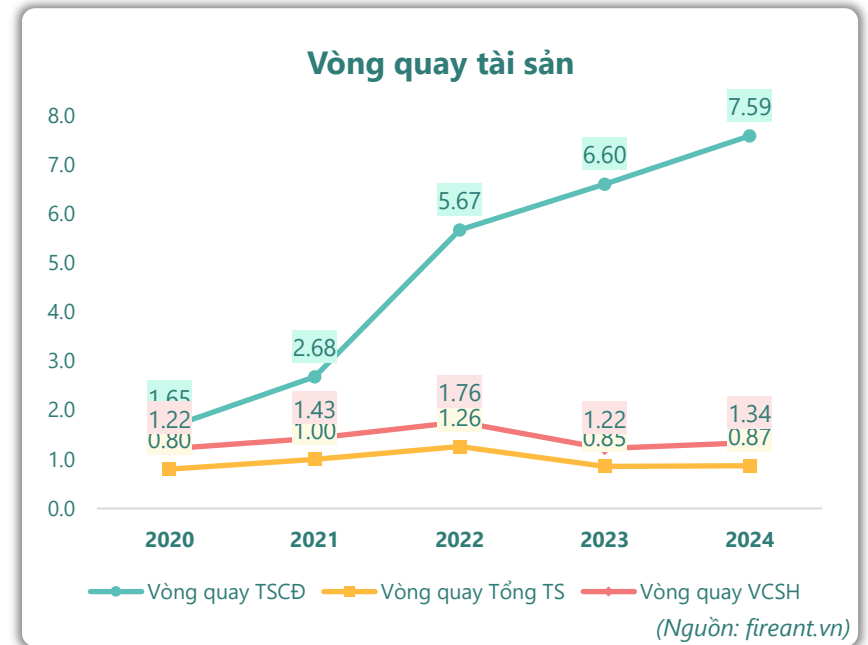
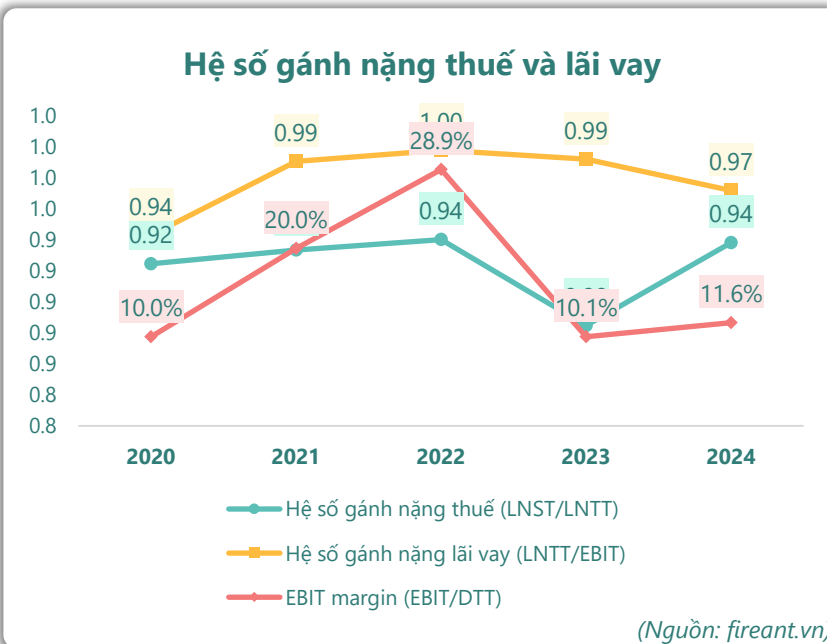
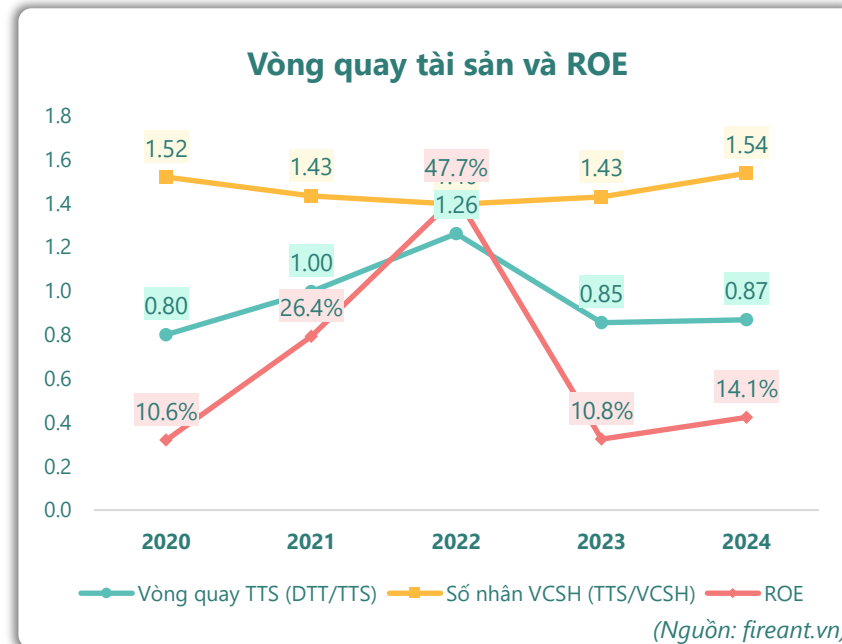
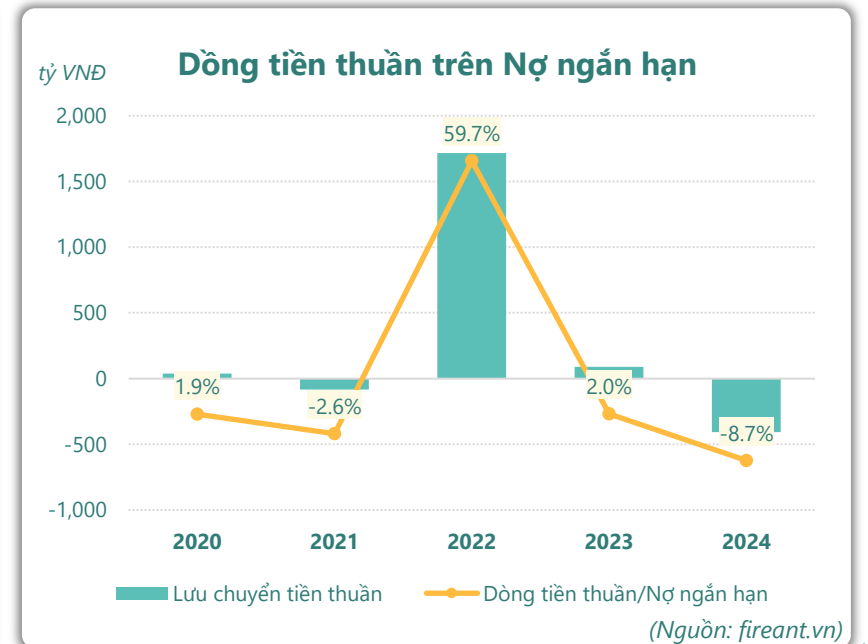
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,988	2,634	13.4%	12,432	9,242	34.5%
Giá vốn hàng bán	2,331	2,260	3.2%	9,650	7,537	28.0%
Lợi nhuận gộp	657	375	75.1%	2,783	1,705	63.2%
Doanh thu HĐTC	129	39.1	229%	348	265	31.2%
Chi phí TC	28.1	13.9	102%	77.3	51.4	50.3%
Chi phí lãi vay	19.0	12.7	49.5%	52.5	28.8	82.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	271	186	45.7%	825	642	28.5%
Chi phí QLDN	107	90.6	18.5%	509	339	50.0%
LN thuần từ HĐKD	379	124	206%	1,719	938	83.4%
Lợi nhuận khác	-0.30	7.61	-104%	1.32	191	-99.3%
LN trước thuế	379	132	187%	1,721	1,129	52.4%
Lợi nhuận sau thuế	328	121	171%	1,528	1,056	44.7%
LNST của CĐ cty mẹ	328	120	173%	1,525	1,051	45.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	191	-732	836	-249	1,846	-3,614
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	606	-187	-807	-132	-43.6	2,528
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.41	-924	-286	455	-11.7	-850
Tiền đầu kỳ	3,117	3,975	2,112	1,903	1,991	3,829
Lưu chuyển tiền thuần	806	-1,843	-258	73.2	1,790	-1,936
Ảnh hưởng tỷ giá	52.4	-32.3	49.3	14.4	47.8	47.8
Tiền cuối kỳ	3,975	2,112	1,903	1,991	3,829	1,941

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	16,506	15,729	4.9%
Tài sản ngắn hạn	13,523	12,921	4.7%
Tiền và tương đương tiền	1,941	1,903	2.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,952	7,039	-29.6%
Phải thu ngắn hạn	1,379	529	161%
Hàng tồn kho	4,597	2,950	55.8%
Tài sản ngắn hạn khác	655	500	31.1%
Tài sản dài hạn	2,982	2,808	6.2%
Phải thu dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Tài sản cố định	2,047	1,946	5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	629	601	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	306	260	17.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,951	5,552	7.2%
Nợ ngắn hạn	5,073	4,681	8.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,921	1,229	56.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,167	1,612	-27.6%
Nợ dài hạn	879	871	0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	72.3	120	-39.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,554	10,177	3.7%
Vốn chủ sở hữu	10,554	10,177	3.7%
Vốn điều lệ	5,294	5,294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

